

**PHỤ LỤC 05C.3**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG LƯU TRỮ VÀ TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH (PACS)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                            | Mức giá                |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Ghi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|     |                |                                                      |                                                      | Trung tâm y tế Lê Chân | Trung tâm y tế Nam Sách | Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ | Trung tâm y tế Thanh Hà | Trung tâm y tế Thanh Miện | Trung tâm y tế Tiên Lãng | Cơ sở điều trị II Lam Sơn thuộc TTYT Lê Chân |                       |
| A   | B              | C                                                    | D                                                    | 1                      | 2                       | 3                                      | 4                       | 5                         | 6                        | 7                                            | 8                     |
| 1   | 18.0067.0028   | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng                         | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng                         |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 2   | 18.0068.0028   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                       |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 3   | 18.0069.0028   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                   |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 4   | 18.0070.0028   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                           | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                           | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 5   | 18.0071.0028   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                   |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6   | 18.0072.0028   | Chụp X-quang Blondeau                                | Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]             | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 7   | 18.0073.0028   | Chụp X-quang Hirtz                                   | Chụp X-quang Hirtz                                   | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 8   | 18.0074.0028   | Chụp X-quang hàm chềch một bên                       | Chụp X-quang hàm chềch một bên                       | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    |                          | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 9   | 18.0075.0028   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 10  | 18.0076.0028   | Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng               | Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng               | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  |                           | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 11  | 18.0077.0028   | Chụp X-quang Chausse III                             | Chụp X-quang Chausse III                             |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 12  | 18.0078.0028   | Chụp X-quang Schuller                                | Chụp X-quang Schuller                                | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    |                          | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 13  | 18.0079.0028   | Chụp X-quang Stenvers                                | Chụp X-quang Stenvers                                |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 14  | 18.0080.0028   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                     | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                     | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 15  | 18.0085.0028   | Chụp X-quang mỏm trâm                                | Chụp X-quang mỏm trâm                                |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 16  | 18.0086.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng               |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 17  | 18.0087.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên               | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên               |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 18  | 18.0089.0028   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                       | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                       |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 19  | 18.0090.0028   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch  | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch  |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 20  | 18.0091.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng        |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 21  | 18.0092.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên        |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 22  | 18.0093.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng  | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng  |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 23  | 18.0094.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn        | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn        |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 24  | 18.0095.0028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze              | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze              |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                  | Mức giá                |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Ghi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|     |                |                                                            |                                                            | Trung tâm y tế Lê Chân | Trung tâm y tế Nam Sách | Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ | Trung tâm y tế Thanh Hà | Trung tâm y tế Thanh Miện | Trung tâm y tế Tiên Lãng | Cơ sở điều trị II Lam Sơn thuộc TTYT Lê Chân |                       |
| A   | B              | C                                                          | D                                                          | I                      | 2                       | 3                                      | 4                       | 5                         | 6                        | 7                                            | 8                     |
| 25  | 18.0096.0028   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng               |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 26  | 18.0098.0028   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                              | Chụp X-quang khung chậu thẳng                              | 44.500                 | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 27  | 18.0099.0028   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                     | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 28  | 18.0100.0028   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 29  | 18.0101.0028   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                    | 44.500                 | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 30  | 18.0102.0028   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                    | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                    |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 31  | 18.0103.0028   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                  |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 32  | 18.0104.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 33  | 18.0105.0028   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)             | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)             |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 34  | 18.0106.0028   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                  |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 35  | 18.0107.0028   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 36  | 18.0108.0028   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 37  | 18.0109.0028   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                       | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                       | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 38  | 18.0110.0028   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                             | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                             | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 39  | 18.0111.0028   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                       |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 40  | 18.0112.0028   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo             |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 41  | 18.0113.0028   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè           | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè           |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 42  | 18.0114.0028   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                 |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 43  | 18.0115.0028   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 44  | 18.0116.0028   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 45  | 18.0117.0028   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       |                        | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 46  | 18.0119.0028   | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | 44.500                 | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                              | Mức giá                |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Ghi chú               |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|     |                |                                                        |                                                        | Trung tâm y tế Lê Chân | Trung tâm y tế Nam Sách | Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ | Trung tâm y tế Thanh Hà | Trung tâm y tế Thanh Miện | Trung tâm y tế Tiên Lãng | Cơ sở điều trị II Lam Sơn thuộc TTYT Lê Chân |                       |
| A   | B              | C                                                      | D                                                      | I                      | 2                       | 3                                      | 4                       | 5                         | 6                        | 7                                            | 8                     |
| 47  | 18.0120.0028   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên           | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên           | 44.500                 | 58.000                  | 47.500                                 | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 48  | 18.0121.0028   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                   |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 49  | 18.0122.0028   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                   |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 50  | 18.0123.0028   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                             | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                             | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 51  | 18.0125.0028   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng    | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng    | 44.500                 | 58.000                  |                                        | 58.300                  | 58.200                    | 47.500                   | 44.500                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 52  | 18.0127.0028   | Chụp X-quang tại giường                                | Chụp X-quang tại giường                                |                        | 58.000                  |                                        |                         |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 53  | 18.0128.0028   | Chụp X-quang tại phòng mổ                              | Chụp X-quang tại phòng mổ                              |                        | 58.000                  |                                        |                         |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 54  | 18.0129.0028   | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) |                        | 58.000                  | 47.500                                 |                         |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 55  | 18.0084.0028   | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                       | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                       |                        | 58.000                  |                                        | 58.300                  |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 56  | 18.0067.0029   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                          | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                          | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 57  | 18.0068.0029   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                         | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                         | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 58  | 18.0071.0029   | Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng                     |                        | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 59  | 18.0072.0029   | Chụp X-quang Blondeau                                  | Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]               |                        | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 60  | 18.0086.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                 | 55.900                 | 74.400                  | 55.700                                 | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 61  | 18.0087.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên                 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên                 | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 62  | 18.0089.0029   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                         | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                         |                        | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 63  | 18.0090.0029   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch    | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch    | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 64  | 18.0091.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng          | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng          | 55.900                 | 74.400                  | 55.700                                 | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 65  | 18.0092.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên          | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên          | 55.900                 | 74.400                  | 55.700                                 | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 66  | 18.0093.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng    |                        | 74.400                  | 55.700                                 | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 67  | 18.0094.0029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn          | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn          | 55.900                 | 74.400                  | 55.700                                 | 74.900                  | 74.800                    |                          | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 68  | 18.0096.0029   | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng           | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng           | 55.900                 | 74.400                  | 55.700                                 | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 69  | 18.0100.0029   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                            | Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]         |                        | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 70  | 18.0102.0029   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Mức giá                |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Ghi chú               |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|     |                |                                                            |                                                                        | Trung tâm y tế Lê Chân | Trung tâm y tế Nam Sách | Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ | Trung tâm y tế Thanh Hà | Trung tâm y tế Thanh Miện | Trung tâm y tế Tiên Lãng | Cơ sở điều trị II Lam Sơn thuộc TTYT Lê Chân |                       |
| A   | B              | C                                                          | D                                                                      | I                      | 2                       | 3                                      | 4                       | 5                         | 6                        | 7                                            | 8                     |
| 71  | 18.0103.0029   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                              | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 72  | 18.0104.0029   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo                       | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 73  | 18.0106.0029   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                              | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 74  | 18.0107.0029   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo                     | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 75  | 18.0108.0029   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo               | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 76  | 18.0111.0029   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                                   | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 77  | 18.0112.0029   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo                         | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 78  | 18.0113.0029   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè           | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè                       | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 79  | 18.0114.0029   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                             | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 80  | 18.0115.0029   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                    | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 81  | 18.0116.0029   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo             | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 82  | 18.0117.0029   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                                   | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 83  | 18.0119.0029   | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]                             |                        | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 84  | 18.0121.0029   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                       | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                                   | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 85  | 18.0122.0029   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                                    | 55.900                 | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   | 55.900                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 86  | 18.0125.0029   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng        | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng] |                        | 74.400                  |                                        | 74.900                  | 74.800                    | 55.700                   |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 87  | 18.0129.0029   | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)     | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)                 |                        | 74.400                  |                                        |                         |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 88  | 18.0088.0030   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế            | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế                        | 60.100                 | 83.600                  |                                        | 84.300                  |                           |                          | 60.100                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 89  | 18.0097.0030   | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên             | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên                         | 60.100                 | 83.600                  |                                        | 84.300                  | 84.200                    | 56.500                   | 60.100                                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 90  | 18.0118.0030   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                        | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                                    |                        | 83.600                  |                                        |                         | 84.200                    |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 91  | 18.0124.0034   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                          | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                      | 221.800                | 245.100                 |                                        | 245.100                 | 245.100                   | 186.000                  | 221.800                                      |                       |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                               | Mức giá                |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Ghi chú                                       |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                |                                                                                                                                         |                                                                                                                                         | Trung tâm y tế Lê Chân | Trung tâm y tế Nam Sách | Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ | Trung tâm y tế Thanh Hà | Trung tâm y tế Thanh Miện | Trung tâm y tế Tiên Lãng | Cơ sở điều trị II Lam Sơn thuộc TTYT Lê Chân |                                               |
| A   | B              | C                                                                                                                                       | D                                                                                                                                       | I                      | 2                       | 3                                      | 4                       | 5                         | 6                        | 7                                            | 8                                             |
| 92  | 18.0130.0035   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                                                                           | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                                                                           | 221.800                | 245.100                 |                                        | 245.100                 | 245.100                   | 186.000                  | 221.800                                      |                                               |
| 93  | 18.0131.0035   | Chụp X-quang ruột non                                                                                                                   | Chụp X-quang ruột non                                                                                                                   |                        | 242.300                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 94  | 18.0132.0036   | Chụp X-quang đại tràng                                                                                                                  | Chụp X-quang đại tràng                                                                                                                  | 263.400                | 283.900                 |                                        |                         | 282.300                   |                          | 263.400                                      |                                               |
| 95  | 18.0133.0019   | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                                                                                         | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                                                                                         |                        | 292.600                 |                                        |                         |                           |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 96  | 18.0135.0025   | Chụp X-quang đường rò                                                                                                                   | Chụp X-quang đường rò                                                                                                                   |                        | 448.400                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 97  | 18.0136.0039   | Chụp X-quang tuyến nước bọt                                                                                                             | Chụp X-quang tuyến nước bọt                                                                                                             |                        | 427.600                 |                                        |                         |                           |                          |                                              | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |
| 98  | 18.0139.0039   | Chụp X-quang ống tuyến sữa                                                                                                              | Chụp X-quang ống tuyến sữa                                                                                                              |                        | 427.600                 |                                        |                         |                           |                          |                                              | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |
| 99  | 18.0142.0033   | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng                                                                                             | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng                                                                                             |                        | 560.300                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 100 | 18.0143.0033   | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                                                                             | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                                                                             |                        | 585.100                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 101 | 18.0140.0032   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                                                                                    | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                                                                                    |                        | 602.100                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 102 | 18.0141.0032   | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng                                                                                              | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng                                                                                              |                        | 602.100                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 103 | 18.0144.0022   | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                                                                                   | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                                                                                   |                        | 238.400                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 104 | 18.0138.0031   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                                                                                                          | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                                                                                                          |                        | 434.800                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 105 | 18.0148.0027   | Chụp X-quang bao rỗng thần kinh                                                                                                         | Chụp X-quang bao rỗng thần kinh                                                                                                         |                        | 422.100                 |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 106 | 18.0126.0026   | Chụp X-quang tuyến vú                                                                                                                   | Chụp X-quang tuyến vú                                                                                                                   |                        | 70.400                  |                                        |                         |                           |                          |                                              |                                               |
| 107 | 18.0149.0040   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                               | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                               |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                                               |
| 108 | 18.0155.0040   | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                            | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                            |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                                               |
| 109 | 18.0158.0040   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                                                                                 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                                                                                 |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                                               |
| 110 | 18.0160.0040   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)                                                                                                         | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)                                                                                                         |                        |                         |                                        | 462.700                 |                           |                          |                                              |                                               |
| 111 | 18.0161.0040   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)                                                                                         | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)                                                                                         |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                                               |
| 112 | 18.0191.0040   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                                               |
| 113 | 18.0193.0040   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)                                                                               |                        | 462.300                 |                                        |                         | 489.200                   |                          |                                              |                                               |
| 114 | 18.0219.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                                               |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                    | Mức giá                |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Ghi chú                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                              | Trung tâm y tế Lê Chân | Trung tâm y tế Nam Sách | Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ | Trung tâm y tế Thanh Hà | Trung tâm y tế Thanh Miện | Trung tâm y tế Tiên Lãng | Cơ sở điều trị II Lam Sơn thuộc TTYT Lê Chân |                               |
| A   | B              | C                                                                                                                                                            | D                                                                                                                                                            | I                      | 2                       | 3                                      | 4                       | 5                         | 6                        | 7                                            | 8                             |
| 115 | 18.0220.0040   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                               |
| 116 | 18.0221.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                               |
| 117 | 18.0222.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                   |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                               |
| 118 | 18.0245.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)                | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)                |                        |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              |                               |
| 119 | 18.0255.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                   |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                               |
| 120 | 18.0257.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                 |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                               |
| 121 | 18.0259.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                            | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                            |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                               |
| 122 | 18.0261.0040   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                               |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                               |
| 123 | 18.0264.0040   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                     |                        | 462.300                 |                                        | 462.700                 | 489.200                   |                          |                                              |                               |
| 124 | 18.0150.0041   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                       | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                       |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 125 | 18.0153.0041   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)                                                                                                                         | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)                                                                                                                         |                        | 580.100                 |                                        |                         | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 126 | 18.0154.0041   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)                                                                                                               | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)                                                                                                               |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 127 | 18.0156.0041   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                    | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                    |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 128 | 18.0159.0041   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                               | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                               |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 129 | 18.0160.0041   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)                                                                                                                              | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)                                                                                                                              |                        |                         |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 130 | 18.0192.0041   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                        |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                   | Mức giá                |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Ghi chú                       |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                             | Trung tâm y tế Lê Chân | Trung tâm y tế Nam Sách | Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ | Trung tâm y tế Thanh Hà | Trung tâm y tế Thanh Miện | Trung tâm y tế Tiên Lãng | Cơ sở điều trị II Lam Sơn thuộc TTYT Lê Chân |                               |
| A   | B              | C                                                                                                                                                            | D                                                                                                                                                           | I                      | 2                       | 3                                      | 4                       | 5                         | 6                        | 7                                            | 8                             |
| 131 | 18.0219.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)                      | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)                     |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 132 | 18.0220.0041   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                               |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 133 | 18.0221.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 134 | 18.0222.0041   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                  |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 135 | 18.0223.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)                                  | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)                                 |                        |                         |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 136 | 18.0224.0041   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)                                                       | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)                                                      |                        |                         |                                        |                         | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 137 | 18.0228.0041   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)                                                                                     |                        |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 138 | 18.0230.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)                                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)                                                                                                       |                        |                         |                                        |                         | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 139 | 18.0245.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)                | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)               |                        |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 140 | 18.0256.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                     |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 141 | 18.0258.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                   |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 142 | 18.0260.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                              |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 143 | 18.0262.0041   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                 |                        | 580.100                 |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 144 | 18.0265.0041   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                       |                        |                         |                                        | 580.500                 | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 145 | 18.0266.0041   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)                                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)                                                                                                       |                        |                         |                                        |                         | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                                                            | Mức giá                |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Ghi chú                       |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                      | Trung tâm y tế Lê Chân | Trung tâm y tế Nam Sách | Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ | Trung tâm y tế Thanh Hà | Trung tâm y tế Thanh Miện | Trung tâm y tế Tiên Lãng | Cơ sở điều trị II Lam Sơn thuộc TTYT Lê Chân |                               |
| A   | B              | C                                                                                                                                            | D                                                                                                                                                                    | I                      | 2                       | 3                                      | 4                       | 5                         | 6                        | 7                                            | 8                             |
| 146 | 18.0267.0041   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)                                                                                                                |                        |                         |                                        |                         | 607.100                   |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 147 | 18.0245.0043   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)                         |                        |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              |                               |
| 148 | 18.0245.0042   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) |                        |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 149 | 18.0245.0047   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)                         |                        |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              |                               |
| 150 | 18.0245.0046   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)                         |                        |                         |                                        |                         |                           |                          |                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 151 | 18.0083.0028   | Chụp X-quang răng toàn cảnh                                                                                                                  | Chụp Xquang răng toàn cảnh                                                                                                                                           |                        | 51.500                  |                                        |                         |                           |                          |                                              | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 152 | 18.0081.2002   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                                                                                      | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                                                                                                              |                        | 16.900                  |                                        | 16.400                  |                           |                          |                                              |                               |

Tổng số: 152 danh mục